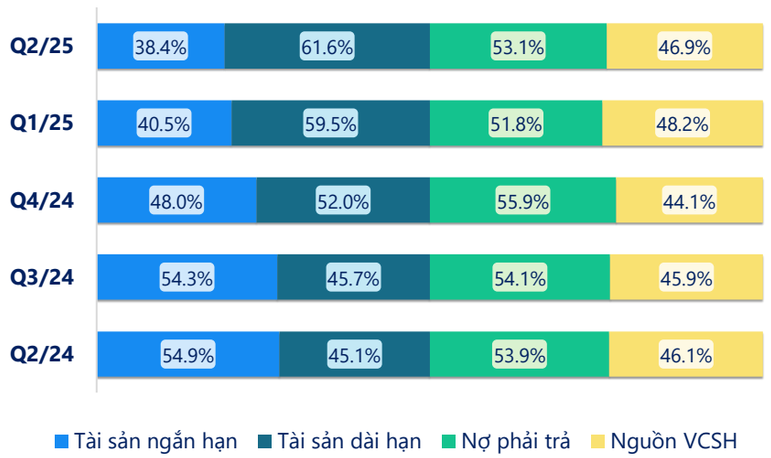
FireAnt

CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (HSX: APH)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,150
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,980
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,910
SL cổ phiếu LH	243,884,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)	344,220
% sở hữu nước ngoài	28.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,500
P/E	14.7
EPS	419

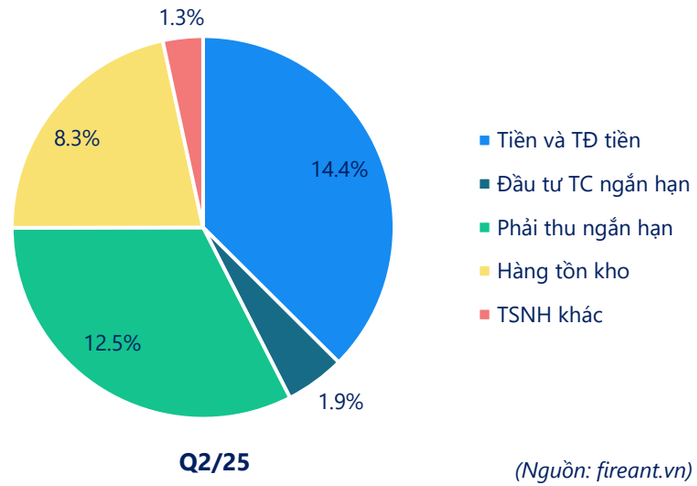
	YTD	1T	3T	6T
APH	-14.5%	-2.5%	-10.7%	-9.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



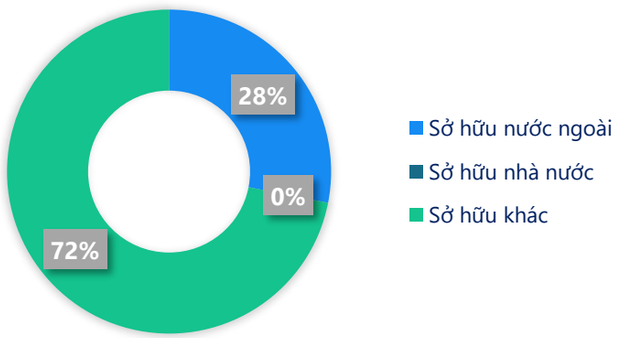
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



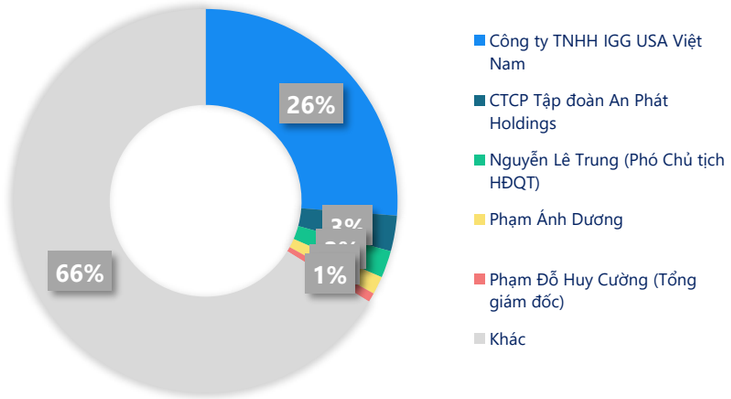
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



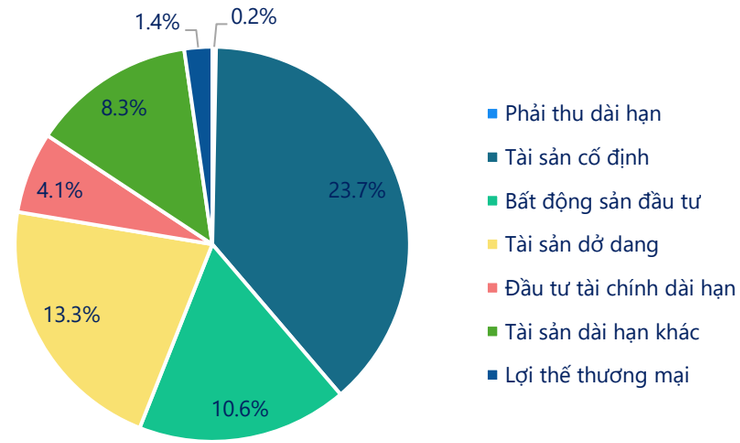
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

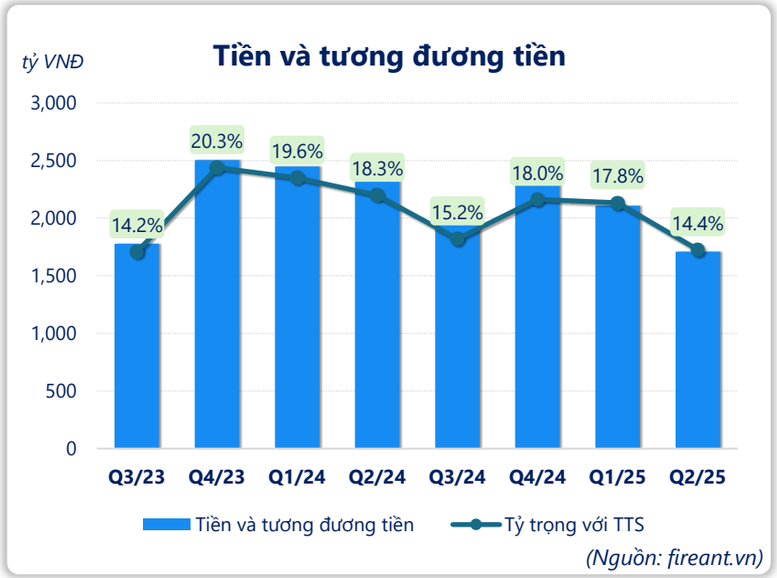
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



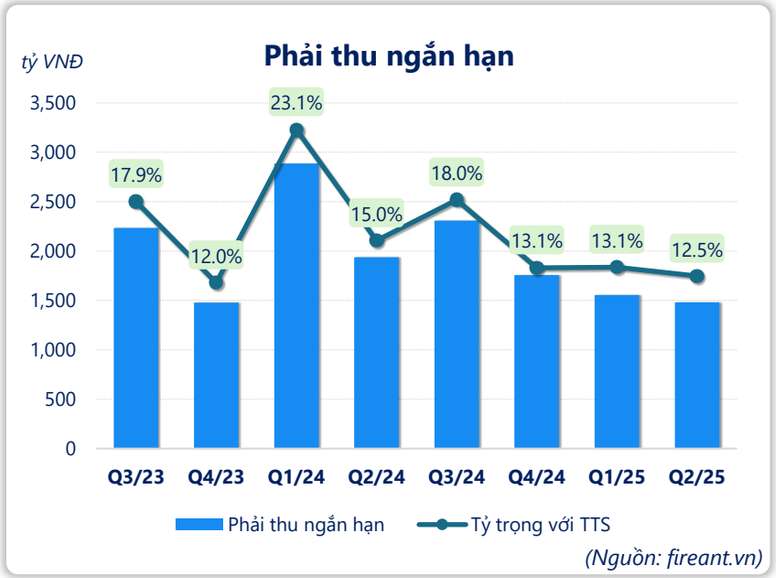
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

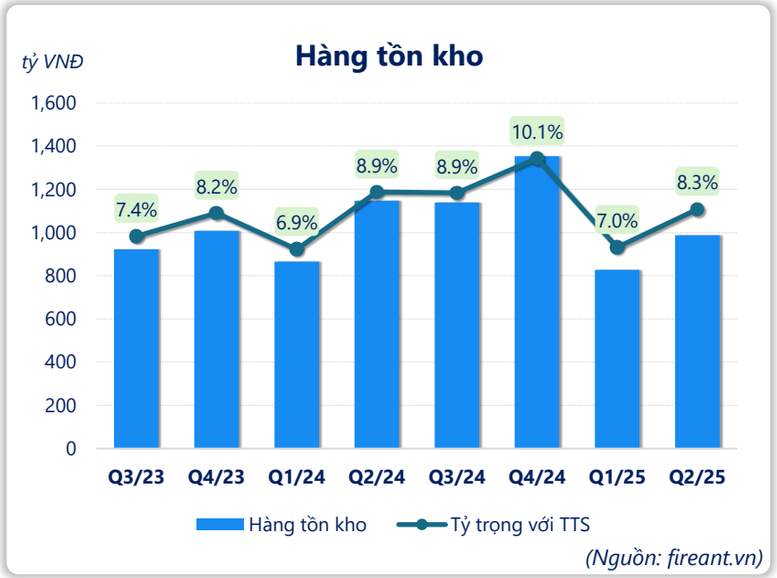
CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (HSX: APH)



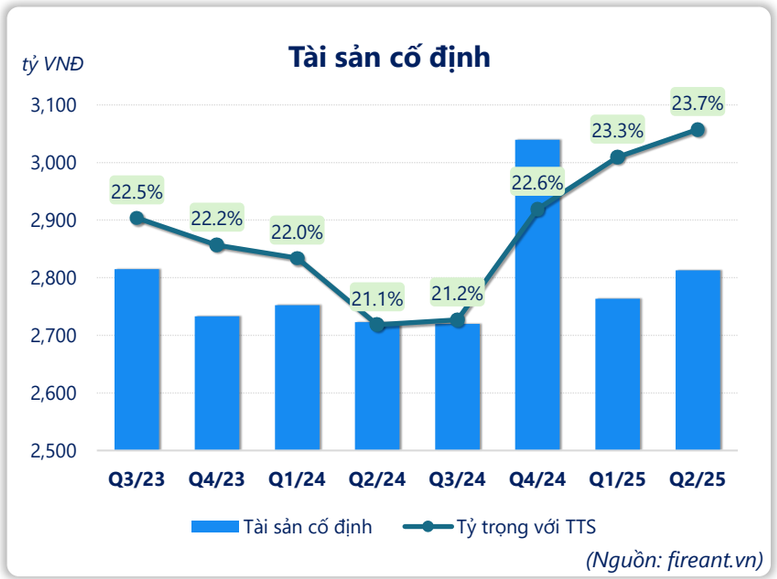
(Nguồn: fireant.vn)



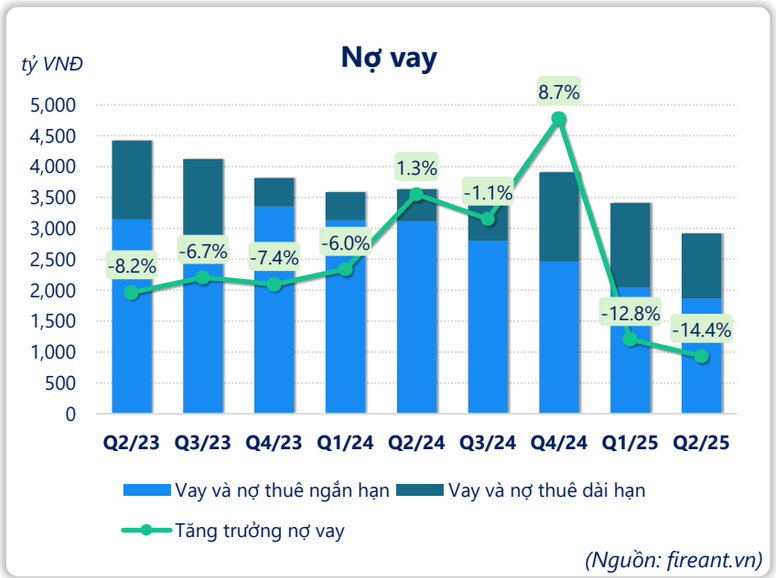
(Nguồn: fireant.vn)



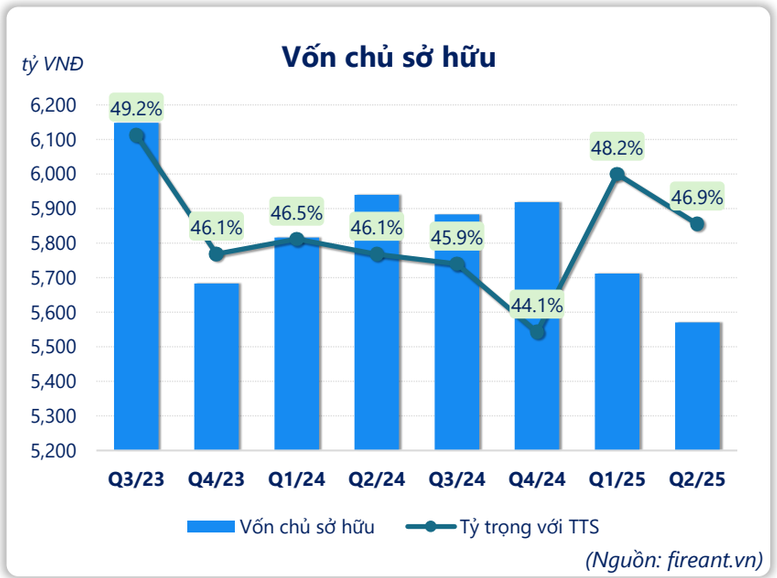
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

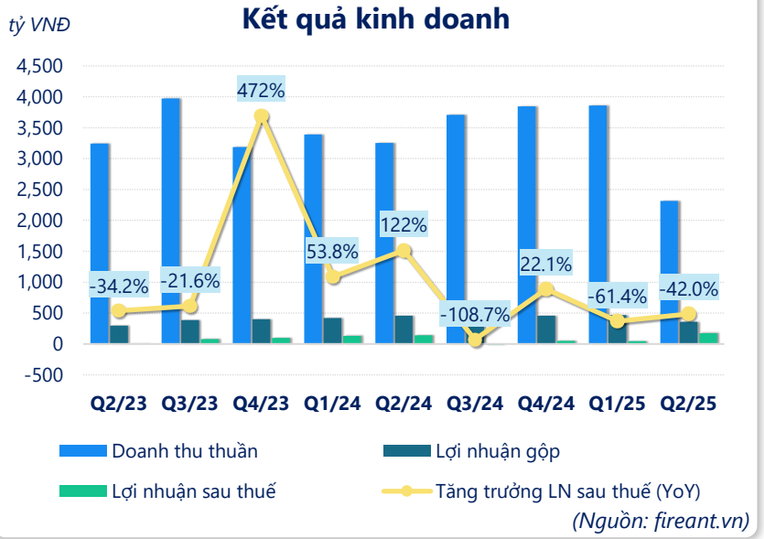


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

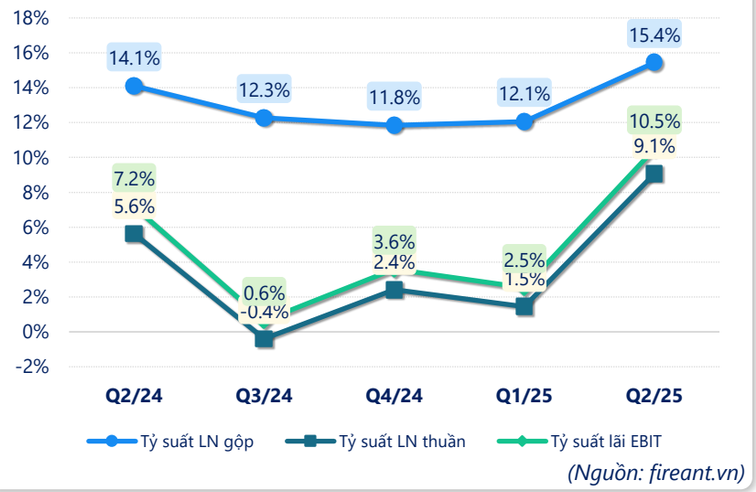
CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (HSX: APH)

Kết quả kinh doanh



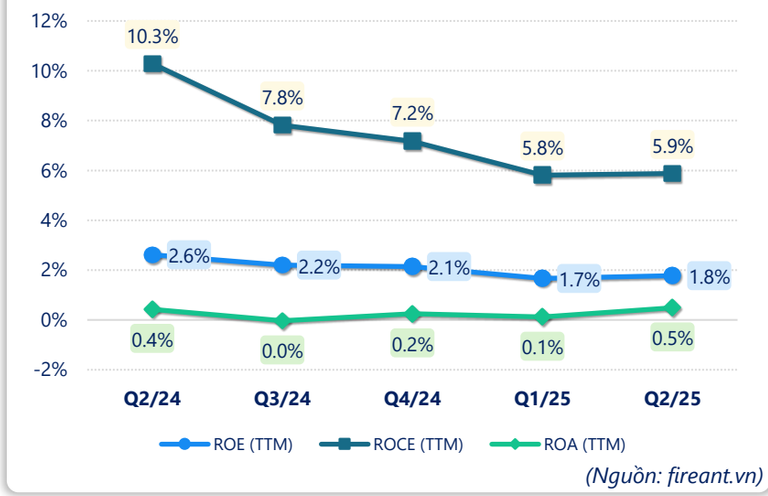
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



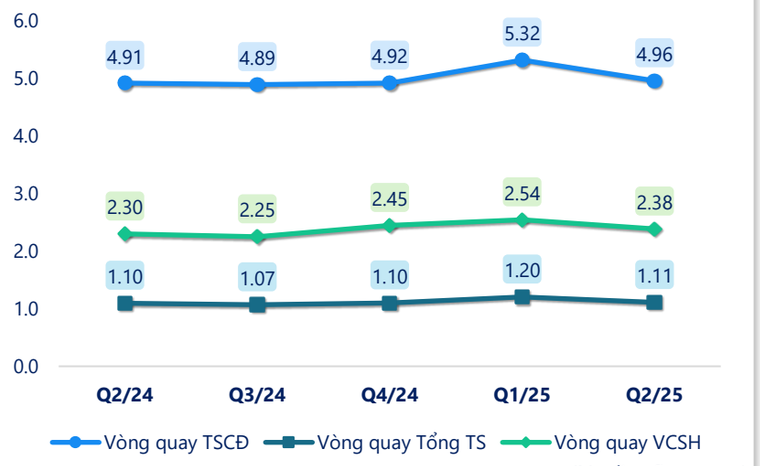
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



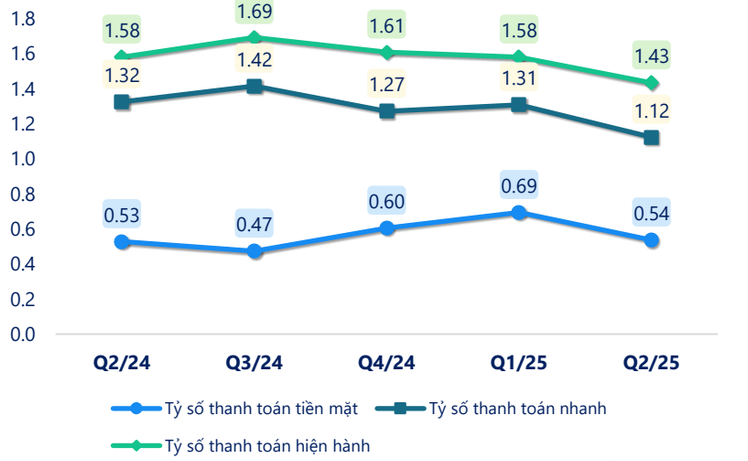
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



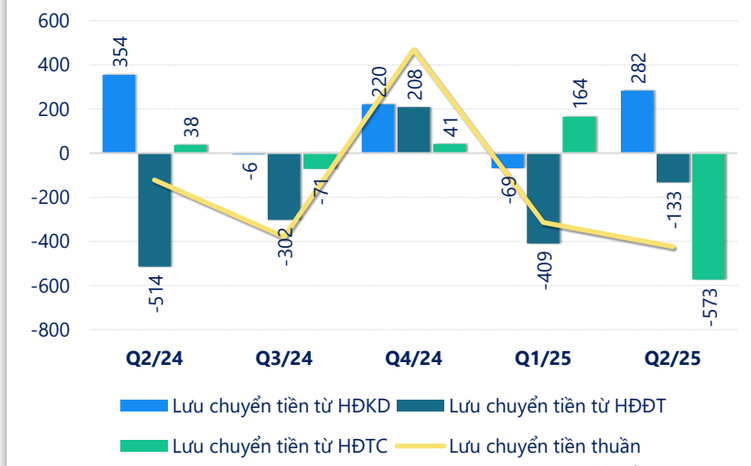
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (HSX: APH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**11,878**	**13,445**	**-11.7%**
Tài sản ngắn hạn	4,562	6,433	-29.1%
Tiền và tương đương tiền	1,709	2,421	-29.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	229	719	-68.1%
Phải thu ngắn hạn	1,481	1,805	-18.0%
Hàng tồn kho	987	1,286	-23.3%
Tài sản ngắn hạn khác	155	201	-23.1%
Tài sản dài hạn	**7,317**	**7,012**	**4.3%**
Phải thu dài hạn	22.4	9.35	140%
Tài sản cố định	2,813	3,040	-7.5%
Bất động sản đầu tư	1,262	1,293	-2.4%
Tài sản dở dang	1,583	1,225	29.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	487	271	80.2%
Tài sản dài hạn khác	**983**	**984**	**-0.1%**
Lợi thế thương mại	167	191	-12.6%
Nợ phải trả	6,308	7,525	-16.2%
Nợ ngắn hạn	**3,181**	**4,112**	**-22.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,867	2,555	-26.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	585	858	-31.8%
Nợ dài hạn	3,127	3,414	-8.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,051	1,354	-22.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,571**	**5,919**	**-5.9%**
Vốn chủ sở hữu	**5,571**	**5,919**	**-5.9%**
Vốn điều lệ	2,439	2,439	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	3,252	3,708	3,845	3,858	2,314
Giá vốn hàng bán	2,794	3,253	3,389	3,393	1,956
Lợi nhuận gộp	458	455	455	465	357
Doanh thu HĐTC	102	30.4	86.3	32.4	68.6
Chi phí TC	62.0	47.1	68.3	162	-0.87
Chi phí lãi vay	47.1	40.9	50.0	38.0	36.8
LN trong công ty LKLD	5.31	4.92	3.97	4.31	14.8
Chi phí bán hàng	208	228	234	182	127
Chi phí QLDN	113	230	150	102	105
LN thuần từ HĐKD	183	-14.5	93.3	56.1	210
Lợi nhuận khác	3.22	-2.25	-5.30	3.68	-4.00
LN trước thuế	186	-16.8	88.0	59.8	206
Lợi nhuận sau thuế	138	-13.8	51.2	46.7	175
LNST của CĐ cty mẹ	54.2	-4.15	32.0	13.9	60.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	354	-6.45	220	-69.5	282
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-514	-302	208	-409	-133
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	37.6	-71.3	41.1	164	-573
Tiền đầu kỳ	2,447	2,361	1,946	2,421	2,107
Lưu chuyển tiền thuần	**-123**	**-380**	**469**	**-314**	**-424**
Ảnh hưởng tỷ giá	36.1	-34.3	5.13	0.21	26.1
Tiền cuối kỳ	2,361	1,946	2,421	2,107	1,709

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic